CÔNG TY CỔ PHẦN GẠCH NGÓI CAO CẤP

246 KP. Cây Chàm – P. Tân Khánh – TP.HCM

ĐT: 0274.3 658 278 Fax: 0274.3 625 379

Email: gachngoimc@gmail.com

Website: gachngoicaocap.com

MST: 3 7 0 0 7 6 2 4 6 4

Digitally signed by CÔNG TY CỔ PHẦN GẠCH NGÓI CAO CẤP
Date: 2026.07.20 09:55:41 +07'00'

Mã chứng khoán: MCC

ISO 9001:2015

BÁO CÁO TÀI CHÍNH
QUÝ 02 NĂM 2026

Tháng 07. 2026

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2026

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)
A . TÀI SẢN NGẮN HẠN	**100**		**16.414.352.312**	**13.104.929.641**
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	**110**	**6.1**	**10.663.714.193**	**9.027.840.884**
1. Tiền	111		4.038.565.260	2.695.669.549
2. Các khoản tương đương tiền	112		6.625.148.933	6.332.171.335
II. Các khoản phải thu ngắn hạn	**130**		**499.996.201**	**780.978.874**
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	**6.2**	1.688.141.877	1.658.110.921
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		18.400.000	503.000.600
3. Phải thu ngắn hạn khác	135		151.817.238	16.099.401
4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	136	**6.2**	(1.358.362.914)	(1.396.232.048)
III. Hàng tồn kho	**140**		**4.694.936.141**	**2.770.309.164**
1. Hàng tồn kho	141	**6.3**	4.694.936.141	2.770.309.164
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	142		-	-
IV. Tài sản ngắn hạn khác	**160**		**555.705.777**	**525.800.719**
1. Chi phí chờ phân bổ ngắn hạn	161	**6.4.1**	95.094.933	-
2. Thuế GTGT được khấu trừ	162		62.233.632	62.233.632
3. Thuế và các khoản phải thu Nhà nước	163	**6.10**	398.377.212	463.567.087
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	**200**		**72.714.544.400**	**72.790.001.285**
I. Các khoản phải thu dài hạn	**210**		**2.291.271.319**	**2.216.726.082**
1. Phải thu dài hạn khác	215	**6.4**	2.291.271.319	2.216.726.082
II. Tài sản cố định	**220**		**2.029.860.796**	**713.025.540**
1. Tài sản cố định hữu hình	221	**6.5**	2.029.860.796	713.025.540
- Nguyên giá	222		22.634.018.400	21.184.018.400
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(20.604.157.604)	(20.470.992.860)
III. Tài sản dài hạn khác	**270**		**68.393.412.285**	**69.860.249.663**
1. Chi phí chờ phân bổ dài hạn	271	**6.6**	68.212.889.842	69.682.569.530
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	272	**6.7**	180.522.443	177.680.133
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (280 = 100 + 200)	**280**		**89.128.896.712**	**85.894.930.926**

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
(1)	(2)	(3)	(4)	(4)
C. NỢ PHẢI TRẢ	**300**		**15.907.714.443**	**13.563.618.406**
I. Nợ ngắn hạn	**310**		**15.005.102.222**	**12.675.217.738**
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	**6.8**	2.201.091.171	533.486.100
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	**6.9**	134.304.346	172.230.134
3. Phải trả cổ tức, lợi nhuận	313		1.003.178.732	
4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước ngắn hạn	314	**6.10**	9.340.222.449	8.657.400.425
5. Phải trả người lao động	315		885.261.278	1.069.883.300
6. Chi phí phải trả ngắn hạn	316	**6.11**	268.464.401	176.687.955
7. Phải trả ngắn hạn khác	320	**6.12**	997.602.299	1.584.129.810
8. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	321	**6.13**		-
9. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	323		174.977.546	481.400.014
II. Nợ dài hạn	**330**		**902.612.221**	**888.400.668**
1. Dự phòng phải trả dài hạn	343	**6.14**	902.612.221	888.400.668
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	**400**		**73.221.182.269**	**72.331.312.520**
1. Vốn góp của chủ sỡ hữu	411		50.161.240.000	50.161.240.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		50.161.240.000	50.161.240.000
2. Cổ phiếu mua lại của chính mình	415		(730.457.045)	(730.457.045)
3. Quỹ đầu tư phát triển	418		20.167.187.758	20.167.187.758
4. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420		3.623.211.556	2.733.341.807
- Lợi nhuận chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	420a		-	833.513.552
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối kỳ này	420b		3.623.211.556	1.899.828.255
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440=300+400)	**440**		**89.128.896.712**	**85.894.930.926**

TP.HCM, ngày 20 tháng 07 năm 2026

Người lập biểu	Kế toán trưởng	Giám đốc
Hứa Ngọc Chính	Hứa Ngọc Chính	Nguyễn Ẩn

BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH

Kỳ kế toán từ ngày 01/04/2026 đến ngày 30/06/2026

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Quý này		Luỹ kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
(1)	(2)	(3)			(4)	(5)
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	7.1	14.271.690.746	8.875.877.125	22.779.087.919	16.931.451.258
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02					
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01-02)	10		**14.271.690.746**	**8.875.877.125**	**22.779.087.919**	**16.931.451.258**
4. Giá vốn hàng bán	11	7.2	9.911.309.609	6.528.680.146	15.702.046.481	11.541.830.914
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)	20		**4.360.381.137**	**2.347.196.979**	**7.077.041.438**	**5.389.620.344**
6. Doanh thu hoạt động tài chính	22	7.3	1.195.965	23.889.774	60.813.201	25.010.481
7. Chi phí tài chính	23	7.4	-	18.406.849	-	78.217.808
-Trong đó: chi phí lãi vay	24		-	18.406.849	-	78.217.808
8. Chi phí bán hàng	25	7.5	225.873.274	229.837.430	410.167.659	405.781.162
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	7.6	1.082.523.656	970.754.636	1.922.436.244	1.824.148.761
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30=20+(21-22)-(25+26)}	30		**3.053.180.172**	**1.152.087.838**	**4.805.250.736**	**3.106.483.094**
11. Thu nhập khác	31	7.7	-	3.436.363	4.875.000	8.509.089
12. Chi phí khác	32	7.8	-	-	-	148.993
13. Lợi nhuận khác (40=31-32)	40		-	**3.436.363**	**4.875.000**	**8.360.096**
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50		**3.053.180.172**	**1.155.524.201**	**4.810.125.736**	**3.114.843.190**
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	7.9	612.393.072	239.209.125	964.867.458	634.299.757
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52	7.10	(1.757.037)	(3.146.832)	(2.842.310)	(6.373.666)
17. Lợi nhuận kế toán sau thuế TNDN (60=50-51-52)	60		**2.442.544.137**	**919.461.908**	**3.848.100.588**	**2.486.917.099**
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	7.11	411	155	648	419
19. Lãi suy giảm trên cổ phiếu	71	7.12	411	155	648	419

TP.HCM, ngày 20 tháng 07 năm 2026

Người lập biểu	Kế toán trưởng	Giám đốc
Hứa Ngọc Chính	Hứa Ngọc Chính	Nguyễn Ân

M.S.D.N: 3700762484 - C.T.C.P. CÔNG TY CỔ PHẦN GẠCH NGÓI CAO CẤP TP.TÂN UYÊN-T.BÌNH DƯƠNG

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Phương pháp trực tiếp)

Kỳ kế toán từ ngày 01/04/2026 đến ngày 30/06/2026

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Luỹ kế từ đầu năm đến cuối quý này năm nay	Luỹ kế từ đầu năm đến cuối quý này năm trước
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG SẢN XUẤT, KINH DOANH				
1- Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu	01		24.601.995.860	21.401.110.357
2- Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ	02		(12.001.169.786)	(7.455.913.341)
3- Tiền chi trả cho người lao động	03		(4.555.190.100)	(3.253.399.000)
4- Tiền lãi vay đã trả	04		-	(327.010.272)
5- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	05		(614.805.818)	(490.000.000)
6- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06		10.664.857	272.115.000
7- Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	07		(3.502.821.301)	(5.763.215.353)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	**20**		**3.938.673.712**	**4.383.687.391**
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ				
1- Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		-	-
2- Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		-	-
3- Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		64.430.507	25.010.481
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	**30**		**64.430.507**	**25.010.481**
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH				
1- Tiền thu từ đi vay	33		-	-
2- Tiền chi trả nợ gốc vay	34		-	(3.600.000.000)
3- Cổ tức lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(2.367.230.910)	-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	**40**		**(2.367.230.910)**	**(3.600.000.000)**
Lưu chuyển tiền thuần trong năm (50=20+30+40)	**50**		**1.635.873.309**	**808.697.872**
Tiền và tương đương tiền đầu năm	**60**	**6.1**	**9.027.840.884**	**3.937.999.063**
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		-	-
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70=50+60+61)	**70**	**6.1**	**10.663.714.193**	**4.746.696.935**

TP.HCM, ngày 20 tháng 07 năm 2026

Người lập biểu	Kế toán trưởng	Giám đốc
Hứa Ngọc Chính	Hứa Ngọc Chính	Nguyễn Ẩn

M.S.D.N: 3700762... - C.T.C.P. CÔNG TY CỔ PHẦN GẠCH NGÓI CAO CẤP TP. TÂN UYÊN - T. BÌNH DƯƠNG

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

(Thể hiện bằng đồng tiền Việt Nam, ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác)

6 . THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

6 .1 TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

Đơn vị tính : VND

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
- Tiền mặt (VND)	517.806.941	603.985.038
- Tiền gửi ngân hàng (VND)	3.520.758.319	2.091.684.511
+ Tiền gửi (VND)	*3.520.758.319*	*2.091.684.511*
- Tương đương tiền	6.625.148.933	6.332.171.335
+ Tiền gửi kỳ hạn 1 tháng	*5.125.148.933*	*6.332.171.335*
+ Tiền gửi kỳ hạn 6 tháng	*1.500.000.000*	
Cộng	**10.663.714.193**	**9.027.840.884**

6 .2 PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG

	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	Số cuối năm	Dự phòng	Số đầu năm	Dự phòng
- Đại Lý Phạm Chí Cường	122.807.406	(122.807.406)	262.807.405	(183.965.185)
- Đại Lý Lê Túy Dũng	137.204.552	(137.204.552)	172.204.552	(120.543.186)
- Đại Lý Phương Nguyên	361.905.430	(361.905.430)	437.905.430	(306.533.800)
- Công ty TNHH Vận Tải Trần Tuấn	354.671.558	(354.671.558)	354.671.558	(354.671.558)
- Công ty TNHH MTV Vận Tải Sáu Thảo Tiên	40.287.482	(40.287.482)	40.287.482	(40.287.482)
- Công ty TNHH Gạch ngói Bình Thuận		-	44.704.384	(44.704.384)
- Công ty TNHH Phúc Phương	249.551.536	(249.551.536)	250.091.502	(250.091.502)
- Công ty TNHH TMDV XD Dũng Thái Sơn	53.701.560	(53.701.560)	53.701.560	(53.701.560)
- Các đối tượng khác	368.012.409	(38.233.390)	41.737.048	(41.733.391)
Cộng	**1.688.141.933**	**(1.358.362.914)**	**1.658.110.921**	**(1.396.232.048)**

(*) Phải thu bên liên quan (Xem thuyết minh 8.3.2)

6 .3 HÀNG TỒN KHO

	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
- Nguyên liệu, vật liệu	3.904.184.673		1.364.336.935	-
- Công cụ, dụng cụ	55.737.756		50.598.430	-
- Chi phí SXKD dở dang	299.190.402		281.633.340	-
- Thành phẩm	435.823.310	-	1.073.740.459	
Cộng	**4.694.936.141**	**-**	**2.770.309.164**	**-**

Ghi chú:

- Không có hàng tồn kho ứ đọng, kém, mất phẩm chất không có khả năng tiêu thụ tại thời điểm cuối năm và đầu năm.
- Không có hàng tồn kho dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo cho các khoản nợ phải trả tại thời điểm cuối năm và đầu năm.

6 .4 PHẢI THU DÀI HẠN KHÁC

	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
- Ký quỹ phục hồi môi trường mỏ sét Đồng Chinh	1.062.771.319	-	988.226.082	-
- Ký quỹ đảm bảo thực hiện dự án đầu tư mỏ sét Đồng Chinh	1.228.500.000		1.228.500.000	
Cộng	**2.291.271.319**	**-**	**2.216.726.082**	**-**

6 .5 TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

Chỉ tiêu	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị văn phòng	TSCĐ hữu hình khác	Cộng
Nguyên giá						
Số dư đầu năm	**14.231.378.836**	**6.124.094.109**	**795.818.182**	**32.727.273**	**-**	**21.184.018.400**
Số tăng trong kỳ	**-**	**1.450.000.000**	**-**	**-**	**-**	**1.450.000.000**
- Mua trong kỳ	-	1.450.000.000	-	-	-	1.450.000.000
- Đầu tư XDCB hoàn thành	-	-	-	-	-	-
- Phân loại lại	-	-	-	-	-	-
Số giảm trong kỳ	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**
- Chuyển sang BĐS đầu tư		-	-	-	-	-
- Thanh lý, nhượng bán	-		-	-	-	-
- Giảm khác		-	-	-	-	-
Số dư cuối kỳ	**14.231.378.836**	**7.574.094.109**	**795.818.182**	**32.727.273**	**-**	**22.634.018.400**
Giá trị hao mòn luỹ kế						
Số dư đầu năm	**(13.637.104.941)**	**(6.005.951.239)**	**(795.818.182)**	**(32.118.498)**	**-**	**(20.470.992.860)**
Số tăng trong năm	**(91.536.252)**	**(41.019.717)**	**-**	**(608.775)**	**-**	**(133.164.744)**
- Khấu hao trong năm	(91.536.252)	(41.019.717)	-	(608.775)	-	(133.164.744)
- Phân loại lại		-	-	-	-	-
Số giảm trong năm	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**
- Chuyển sang BĐS đầu tư		-	-	-	-	-
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	-	-	-
- Giảm khác		-	-	-	-	-
Số dư cuối năm	**(13.728.641.193)**	**(6.046.970.956)**	**(795.818.182)**	**(32.727.273)**	**-**	**(20.604.157.604)**
Giá trị còn lại						
Tại ngày đầu năm	594.273.895	118.142.870	-	608.775	-	713.025.540
Tại ngày cuối năm	502.737.643	1.527.123.153	-	-	-	2.029.860.796

Ghi chú:		**Số cuối năm**	**Số đầu năm**
- Giá trị còn lại của TSCĐ hữu hình dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo khoản vay	:	Không có	Không có
- Nguyên giá TSCĐ hữu hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng	:	18.250.897.869	18.156.463.716
- Nguyên giá TSCĐ hữu hình đã khấu hao hết chờ thanh lý	:	95.012.500	95.012.500
- Các cam kết về việc mua, bán TSCĐ hữu hình có giá trị lớn trong tương lai	:	Không có	Không có

6 .6 CHI PHÍ CHỜ PHÂN BỔ DÀI HẠN

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
- Chi phí đền bù mua đất mỏ sét Đồng Chinh.	50.961.833.511	51.867.703.015
Trong đó :		
+ Chi phí đền bù, chuyển nhượng quyền sử dụng đất trong quy hoạch mỏ sét	35.956.615.511	*36.862.485.015*
+ Chi phí đề bù, chuyển nhượng quyền sử dụng đất ngoài quy hoạch mỏ sét	15.005.218.000	15.005.218.000
- Tiền cấp quyền khai thác khoáng sản	16.909.389.674	17.335.388.951
- Chi phí trả trước sản xuất gạch ngói.	49.999.996	90.588.679
- Chi phí trả trước tư vấn lập hồ sơ bổ sung chấp thuận chủ trương đầu tư và làm thủ tục thuê đất mỏ sét	291.666.661	388.888.885
Cộng	**68.212.889.842**	**69.682.569.530**

6 .7 TÀI SẢN THUẾ THU NHẬP HOÃN LẠI

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Chênh lệch tạm thời		
+ Chi phí phục hồi môi trường mỏ sét Đồng Chinh	902.612.221	888.400.668
+ Tiền cấp quyền khai thác khoáng sản	-	-
Cộng	**902.612.221**	**888.400.668**
- Thuế suất thuế TNDN sử dụng để xác định giá trị tài sản thuế	20%	20%
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	**180.522.443**	**177.680.133**

6 .8 PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
- Công ty TNHH TM DV AUTOSS	548.000.000	548.000.000		-
- Công ty TNHH MTV Trạm Xăng Dầu Hiệp Phát	196.740.000	196.740.000		-
- Công ty TNHH MTV Minh Ngọc Quang	474.779.448	474.779.448	382.961.760	382.961.760
- Công ty TNHH MTV Vận Tải Trọng Phát	705.339.124	705.339.124		-
- Công ty TNHH MTV Lê Thành Lợi		-	87.411.960	87.411.960
- Đối tượng khác	276.232.599	276.232.599	63.112.380	63.112.380
Cộng	**2.201.091.171**	**2.201.091.171**	**533.486.100**	**533.486.100**

(*) Phải trả người bán ngắn hạn là bên liên quan (Xem thuyết minh số 8.3.2)

6 .9 NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC NGẮN HẠN

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
- Công ty TNHH KD VLXD HÙNG CƯỜNG	42.282.103	42.282.103	13.159.215	13.159.215
- Công ty TNHH MTV SX GẠCH TUYNEL Như Ý	20.665	20.665	52.253.804	52.253.804
- Công ty TNHH SX Gạch Thảo Anh	19.543.409	19.543.409	29.948.969	29.948.969
- Cơ sở SX Gạch Tuynel Minh Tú			7.484.120	7.484.120
- Các đối tượng khác	72.458.169	72.458.169	69.384.026	69.384.026
Cộng	**134.304.346**	**134.304.346**	**172.230.134**	**172.230.134**

6 .10 THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI THU, PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	Số đầu năm		Số phải nộp	Số đã thực nộp	Số cuối năm	
	Phải thu	Phải nộp	trong năm	trong năm	Phải thu	Phải nộp
Thuế giá trị gia tăng		69.390.990	914.913.934	737.885.164		246.419.760
Thuế thu nhập doanh nghiệp		267.796.556	964.867.458	614.805.818		617.858.196
Thuế thu nhập cá nhân		69.739.368	103.551.325	102.239.051		71.051.642
Thuế tài nguyên			1.211.748.000	1.072.728.000		139.020.000
Thuế nhà đất, tiền thuê đất	463.567.087		65.189.875	-	398.377.212	
Thuế môn bài			3.000.000	3.000.000		
Tiền cấp quyền khai thác khoáng sản		8.250.473.511	-	-		8.250.473.511
Phí bảo vệ môi trường			136.612.740	121.213.400		15.399.340
Cộng	**463.567.087**	**8.657.400.425**	**3.399.883.332**	**2.651.871.433**	**398.377.212**	**9.340.222.449**

6 .11 CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	Số cuối năm	Số đầu năm
- Chi phí điện sản xuất	74.487.753	88.925.616
- Chi phí thuê xe cơ giới khai thác mỏ sét	129.073.276	
- Chi phí điện bơm nước hầm mỏ sét	64.903.372	87.762.339
Cộng	**268.464.401**	**176.687.955**

(*) Phải trả bên liên quan (Xem thuyết minh số 8.3.2)

6 .12 PHẢI TRẢ NGẮN HẠN KHÁC

	Số cuối năm	Số đầu năm
- Tài sản thừa chờ xử lý	130.066.248	
+ Thuế TNCN phải nộp hộ người chuyển nhượng đất mỏ sét	*864.124.050*	*864.124.050*
+ Phải trả cổ tức cho Công ty CP Vật Liệu và Xây Dựng Bình Dương (*)		*720.005.760*
+ Các khoản khác	*3.412.001*	
Cộng	**997.602.299**	**1.584.129.810**

(*) Phải trả ngắn hạn khác là bên liên quan (Xem thuyết minh số 8.3.2)

6 .13 DỰ PHÒNG PHẢI TRẢ DÀI HẠN

	Số cuối năm	Số đầu năm
- Chi phí cải tạo phục hồi môi trường mỏ sét Đồng Chinh	902.612.221	888.400.668
Cộng	**902.612.221**	**888.400.668**

6 .14 VỐN CHỦ SỞ HỮU

6.14.1. Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn góp của chủ sở hữu	Cổ phiếu quỹ	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Cộng
Số dư đầu năm trước	**50.161.240.000**	**(730.457.045)**	**18.340.444.198**	**1.658.529.488**	**69.429.756.641**
- Lợi nhuận tăng trong năm	-	-	-	3.454.233.190	3.454.233.190
- Tăng vốn trong năm trước	-	-	-	-	-
- Trích lập các quỹ			1.826.743.560	(2.379.420.871)	
+ Quỹ khen thưởng, phúc lợi, thù lao, thưởng BQL	-	-	-	*(552.677.311)*	*(552.677.311)*
+ Quỹ đầu tư phát triển	-	-	*1.826.743.560*	(1.826.743.560)	-
- Chia cổ tức	-	-	-		-
Số dư cuối năm trước	**50.161.240.000**	**(730.457.045)**	**20.167.187.758**	**2.733.341.807**	**72.331.312.520**
- Lợi nhuận tăng trong năm	-	-	-	3.848.100.588	3.848.100.588
- Tăng vốn trong năm nay.	-	-	-	-	-
- Giảm vốn trong năm nay	-	-	-	-	-
- Trích lập các quỹ					
+ Quỹ khen thưởng, phúc lợi (*)	-	-	-	*(224.889.032)*	*(224.889.032)*
+ Quỹ đầu tư phát triển	-	-		-	-
- Cổ tức phải trả cho cổ đông	-	-	-	(2.733.341.807)	(2.733.341.807)
- Giảm khác	-	-	-	-	-
Số dư cuối năm nay	**50.161.240.000**	**(730.457.045)**	**20.167.187.758**	**3.623.211.556**	**73.221.182.269**

6.14.2. Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	Số cuối năm	Số đầu năm
- Vốn góp của Công ty CP Vật liệu và Xây dựng Bình Dương	15.000.120.000	15.000.120.000
- Cổ phiếu quỹ (mệnh giá)	300.000.000	300.000.000
- Vốn góp của các cổ đông khác	34.861.120.000	34.861.120.000
Cộng	**50.161.240.000**	**50.161.240.000**

Công ty không phát hành trái phiếu.

6.14.3. Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	Năm nay	Năm trước
- Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
+ Vốn góp đầu năm	50.161.240.000	50.161.240.000
+ Vốn góp tăng trong năm	-	-
+ Vốn góp giảm trong năm	-	-
+ Vốn góp cuối năm	50.161.240.000	50.161.240.000
- Cổ tức, lợi nhuận đã chia (bao gồm cổ phiếu)		

6.14.4. Cổ phiếu

	Số cuối năm	Số đầu năm
- Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	5.016.124	5.016.124
- Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	5.016.124	5.016.124
+ Cổ phiếu phổ thông	5.016.124	5.016.124
- Số lượng cổ phiếu được mua lại (cổ phiếu quỹ)	30.000	30.000
+ Cổ phiếu phổ thông	30.000	30.000
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	4.986.124	4.986.124
+ Cổ phiếu phổ thông	4.986.124	4.986.124

** Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 đồng/ cổ phiếu*

6.14.5. Cổ tức

		Năm nay	Năm trước
- Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu phổ thông			
+ Trả cổ tức bằng cổ phiếu	:	không phát sinh	không phát sinh
+ Trả cổ tức bằng tiền mặt	:	5,0%/ cổ phần	4,8%/ cổ phần
- Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu ưu đãi	:	không phát sinh	không phát sinh

6.14.6. Các quỹ của doanh nghiệp

	Số cuối năm	Số đầu năm
- Quỹ đầu tư phát triển	20.167.187.758	20.167.187.758

7 . THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

7 .1 DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

Đơn vị tính : VND

	LK từ đầu năm đến cuối quý này năm nay	LK từ đầu năm đến cuối quý này năm trước
DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ		
- Doanh thu bán gạch ngói	19.313.255.419	5.465.752.559
- Doanh thu bán đất sét	3.465.832.500	11.465.698.699
Cộng	**22.779.087.919**	**16.931.451.258**
DOANH THU THUẦN VỀ BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ	**22.779.087.919**	**16.931.451.258**

7 .2 GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	LK từ đầu năm đến cuối quý này năm nay	LK từ đầu năm đến cuối quý này năm trước
- Giá vốn sản phẩm gạch ngói	13.285.524.691	6.091.068.140
- Giá vốn đất sét	2.416.521.790	5.450.762.774
Cộng	**15.702.046.481**	**11.541.830.914**

7 .3 DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	LK từ đầu năm đến cuối quý này năm nay	LK từ đầu năm đến cuối quý này năm trước
- Lãi tiền gửi	60.813.201	25.010.481
Cộng	**60.813.201**	**25.010.481**

7 .4 CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	LK từ đầu năm đến cuối quý này năm nay	LK từ đầu năm đến cuối quý này năm trước
- Lãi vay		78.217.808
Cộng		**78.217.808**

7 .5 CHI PHÍ BÁN HÀNG

	LK từ đầu năm đến cuối quý này năm nay	LK từ đầu năm đến cuối quý này năm trước
- Chi phí nhân viên bán hàng	408.841.770	380.377.055
- Chi phí đồ dùng văn phòng		
- Chi phí dịch vụ mua ngoài (*)	1.325.889	23.830.000
- Chi phí bằng tiền khác		1.574.107
Cộng	**410.167.659**	**405.781.162**

7 .6 CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	LK từ đầu năm đến cuối quý này năm nay	LK từ đầu năm đến cuối quý này năm trước
- Chi phí nhân viên quản lý	1.595.558.902	1.524.239.870
- Chi phí vật liệu quản lý	19.313.938	11.092.394
- Chi phí đồ dùng văn phòng	4.775.926	3.181.818
- Chi phí khấu hao TSCĐ	608.775	2.045.454
- Thuế, phí, lệ phí	47.594.940	59.552.556
- Chi phí dự phòng	(37.869.134)	(156.283.958)
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	230.548.044	317.606.627
- Chi phí bằng tiền khác	61.904.853	62.714.000
Cộng	**1.922.436.244**	**1.824.148.761**

7 .7 THU NHẬP KHÁC

	LK từ đầu năm đến cuối quý này năm nay	LK từ đầu năm đến cuối quý này năm trước
- Lãi từ thanh lý TSCĐ		
- Đóng kiện pallet	4.875.000	8.509.089
Cộng	**4.875.000**	**8.509.089**

7 .8 CHI PHÍ KHÁC

	LK từ đầu năm đến cuối quý này năm nay	LK từ đầu năm đến cuối quý này năm trước
- Phạt VPHC trong lĩnh vực khai thác khoáng sản		
- Các khoản khác		148.993
Cộng	**-**	**148.993**

7 .9 CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	LK từ đầu năm đến cuối quý này năm nay	LK từ đầu năm đến cuối quý này năm trước
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	964.867.458	634.299.757
Cộng	**964.867.458**	**634.299.757**

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành được xác định như sau:

	LK từ đầu năm đến cuối quý này năm nay	LK từ đầu năm đến cuối quý này năm trước
- Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	**4.810.125.736**	**3.114.843.190**
+ Chênh lệch vĩnh viễn: Tăng (+), Giảm (-)	-	24.787.265
+ Chênh lệch tạm thời: Tăng (+), Giảm (-)	14.211.553	31.868.330
- Tổng thu nhập chịu thuế	**4.824.337.289**	**3.171.498.785**
- Thuế TNDN hiện hành tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	**964.867.458**	**634.299.757**
+ Thuế TNDN theo thuế suất thông thường	964.867.458	634.299.757

7 .10 CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HOÃN LẠI

	LK từ đầu năm đến cuối quý này năm nay	LK từ đầu năm đến cuối quý này năm trước
- Thu nhập thuế TNDN hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời chưa được khấu trừ	2.842.310	6.373.666
Cộng	**2.842.310**	**6.373.666**

7 .11 LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

	LK từ đầu năm đến cuối quý này năm nay	LK từ đầu năm đến cuối quý này năm trước
Lợi nhuận phân bổ cho cổ đông sở hữu CP phổ thông	3.848.100.588	2.486.917.099
Quỹ khen thưởng, phúc lợi trích từ lợi nhuận sau thuế	615.696.094	397.906.736
Số lượng CP phổ thông đang lưu hành bình quân trong năm	4.986.124	4.986.124
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	**648**	**419**

7 .12 LÃI SUY GIẢM TRÊN CỔ PHIẾU

	LK từ đầu năm đến cuối quý này năm nay	LK từ đầu năm đến cuối quý này năm trước
Lợi nhuận phân bổ cho cổ đông sở hữu CP phổ thông	3.848.100.588	2.486.917.099
Quỹ khen thưởng, phúc lợi trích từ lợi nhuận sau thuế	615.696.094	397.906.736
Số lượng CP phổ thông dự kiến phát hành thêm	-	-
Số lượng CP phổ thông đang lưu hành bình quân trong năm	4.986.124	4.986.124
Lãi suy giảm trên cổ phiếu	**648**	**419**

7 .13 CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	LK từ đầu năm đến cuối quý này năm nay	LK từ đầu năm đến cuối quý này năm trước
- Chi phí nguyên liệu, vật liệu	8.681.680.485	4.516.230.743
- Chi phí công cụ	15.968.600	10.991.783
- Chi phí nhân công	5.197.746.028	3.698.113.460
- Chi phí khấu hao TSCĐ	133.164.744	141.035.449
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	3.410.254.567	2.920.528.857
- Chi phí bằng tiền khác	2.852.808.426	5.506.197.112
Cộng	**20.291.622.850**	**16.793.097.404**

8 . NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

8 .1 Những khoản nợ tiềm tàng, khoản cam kết và những thông tin tài chính khác: không có

8 .2 Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán: không có

8 .3 Thông tin về các bên liên quan

8.3.1. Bên có liên quan

Bên liên quan	Mối quan hệ
Công ty Cổ Phần Vật liệu và Xây dựng Bình Dương	Cổ đông lớn
Công ty Cổ Phần Đá Núi Nhỏ	Công ty liên kết của Cổ đông lớn
Bà Đặng Thị Kim Tân	Người có liên quan của Chủ tịch HĐQT

8.3.2. Giao dịch với bên có liên quan

- Thu nhập của các thành viên Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát, Giám đốc và Kế toán trưởng như sau:

Họ và tên	Chức vụ	Năm nay	Năm trước
- Ông Mai Văn Chánh	Chủ tịch Hội đồng Quản trị (HĐQT)	182.251.000	122.084.000
- Ông Huỳnh Thanh Sơn	Thành viên HĐQT	15.526.000	7.043.000
- Ông Trần Thiện Thể	Thành viên HĐQT	15.526.000	7.043.000
- Ông Phạm Hoàn Vũ	Thành viên HĐQT	9.211.000	7.043.000
- Ông Phạm Ngũ Cơ	Thành viên HĐQT	15.526.000	7.043.000
- Ông Nguyễn Hồng Châu	Trưởng Ban Kiểm soát (BKS)	15.526.000	7.043.000
- Bà Nguyễn Thị Ánh	Thành viên BKS	7.762.000	3.521.000
- Bà Mai Thị Thanh Thuỷ	Thành viên BKS	7.762.000	3.521.000
- Ông Nguyễn Ẩn	Giám đốc Cty	292.457.000	253.214.000
- Ông Hứa Ngọc Chính	Kế toán trưởng	139.928.000	168.708.000
	Cộng	**701.475.000**	**586.263.000**

- Các giao dịch chủ yếu giữa Công ty với các bên có liên quan như sau:

Bên liên quan	Nội dung nghiệp vụ	Năm nay	Năm trước
Công ty Cổ Phần Đá Núi Nhỏ			
	Vay tiền		
	Đã trả tiền vay		
	Phải trả lãi vay		31.701.370
	Đã trả lãi vay		
Bà Đặng Thị Kim Tân			
	Đã trả tiền vay		
	Phải trả lãi vay		28.109.589
	Đã trả lãi vay		
Công ty Cổ Phần Vật liệu và Xây dựng Bình Dương			
	Phải trả cổ tức	750.006.000	
	Đã trả cổ tức	720.005.760	

- Tại ngày kết thúc kỳ kế toán, tình hình công nợ giữa Công ty với các bên có liên quan như sau:

Bên liên quan	Nội dung nghiệp vụ	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Công ty Cổ Phần Vật liệu và Xây dựng Bình Dương			
	Phải trả cổ tức	750.006.000	720.005.760

9. SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính cùng kỳ năm trước và Báo cáo tài chính cho năm tài chính 2025 kết thúc ngày 31/12/2025 đã được kiểm toán.

Người lập biểu	Kế toán trưởng	Giám đốc
Hứa Ngọc Chính	Hứa Ngọc Chính	Nguyễn An

M.S.D.N: 3700762464 - C.T.C.P ★ CÔNG TY CỔ PHẦN GẠCH NGÓI CAO CẤP ★ TP. TÂN UYÊN - T. BÌNH DƯƠNG